

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính quý riêng cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 1 tháng 10 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
(trước đây là “Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1”)
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		424.191.490.271	385.090.244.882
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	55.611.010.032	11.908.040.032
Tiền	111		611.010.032	10.685.040.032
Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	1.223.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		72.642.650.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	72.642.650.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295.069.214.190	372.110.381.486
Phải thu của khách hàng	131	6	142.534.397.237	189.165.521.212
Trả trước cho người bán	132		-	157.492.460
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	139.000.000.000	136.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	27.293.944.858	60.689.438.595
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(13.759.127.905)	(14.402.070.781)
Tài sản ngắn hạn khác	150		868.616.049	1.071.823.364
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		868.616.049	1.071.823.364
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		7.016.043.347.005	6.714.594.217.697
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.153.302.192.087	2.072.074.137.004
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	2.012.000.000.000	2.071.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	141.302.192.087	1.074.137.004
Tài sản cố định	220		1.146.073.320	1.434.108.049
Tài sản cố định hữu hình	221		1.146.073.320	1.434.108.049
Nguyên giá	222		1.891.871.485	1.838.161.485
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(745.798.165)	(404.053.436)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		918.560.700	918.560.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(918.560.700)	(918.560.700)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.860.906.998.561	4.640.957.385.710
Đầu tư vào các công ty con	251	10(b)	5.229.828.300.000	4.849.828.300.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	10(c)	648.102.724.017	648.102.724.017
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10(b)	(1.017.024.025.456)	(856.973.638.307)
Tài sản dài hạn khác	260		688.083.037	128.586.934
Chi phí trả trước dài hạn	261		688.083.037	128.586.934
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.440.234.837.276	7.099.684.462.579

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.132.622.773.421	2.112.013.626.600
Nợ ngắn hạn	310		2.130.906.072.671	122.413.164.599
Phải trả người bán	311	11	14.963.633.966	18.111.930.145
Người mua trả tiền trước	312		293.374.649	293.374.649
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	5.487.874.937	6.602.361.759
Chi phí phải trả	315	13	111.702.236.958	94.275.412.395
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.240.764.172	3.130.085.651
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	320	15(a)	1.995.218.187.989	-
Nợ dài hạn	330		1.716.700.750	1.989.600.462.001
Trái phiếu phát hành dài hạn	338	15(b)	-	1.988.075.470.001
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.716.700.750	1.524.992.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.307.612.063.855	4.987.670.835.979
Vốn chủ sở hữu	410	16	5.307.612.063.855	4.987.670.835.979
Vốn cổ phần	411	17	3.403.168.580.000	3.290.525.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.403.168.580.000	3.290.525.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.137.052.965.149	2.137.102.965.149
Lỗi lũy kế	421		(232.609.481.294)	(439.958.059.170)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(439.958.059.170)	(410.382.252.122)
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/ (lỗ sau thuế năm trước)	421b		207.348.577.876	(29.575.807.048)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.440.234.837.276	7.099.684.462.579

Ngày tháng 1 năm 2026


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chínhNguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	18	41.473.730.707	52.590.892.423	185.361.508.038	161.828.085.340
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		39.498.791.149	50.086.564.213	176.534.769.559	154.121.986.039
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.974.939.558	2.504.328.210	8.826.738.479	7.706.099.301
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	39.253.381.728	39.416.507.766	544.911.721.231	522.472.903.218
Chi phí tài chính	22	20	177.823.520.710	205.874.579.589	338.737.876.302	555.413.198.132
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.226.964.986	46.572.446.082	171.465.408.617	177.986.160.410
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-	7.652.005.532	4.339.532.509
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26)	30		(136.595.199.424)	(163.953.743.613)	207.348.577.876	(29.573.728.122)
Thu nhập khác	31		42.575.416	1.589.006.175	-	-
Chi phí khác	32		-	-	-	2.078.926
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		42.575.416	1.589.006.175	-	(2.078.926)
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(136.552.624.008)	(162.364.737.438)	207.348.577.876	(29.575.807.048)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(136.552.624.008)	(162.364.737.438)	207.348.577.876	(29.575.807.048)

Ngày tháng 1 năm 2026



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01	207.348.577.876	(29.575.807.048)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	341.744.729	202.563.118
Các khoản dự phòng	03	160.300.719.649	368.476.579.630
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(544.909.769.736)	(522.472.903.218)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	178.608.126.605	188.637.097.576
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.689.399.123	5.267.530.058
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	42.902.371.274	(77.680.392.108)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	13.889.962.717	(5.778.317.246)
Biến động chi phí trả trước	12	(356.288.788)	(447.369.386)
		58.125.444.326	(78.638.548.682)
Tiền lãi vay đã trả	14	(171.498.285.001)	(189.350.430.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(113.372.840.675)	(267.988.979.011)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(53.710.000)	(1.586.321.167)
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(417.642.650.000)	(2.131.000.000.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay	24	401.500.000.000	2.018.794.077.093
Tiền chi đầu tư vào các công ty con	25	(380.000.000.000)	(350.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	441.489.510.675	701.526.131.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	45.293.150.675	237.733.886.976

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí phát hành và tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	31	111.782.660.000	30.119.830.000
Tiền thu từ đi vay	33	-	60.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(60.000.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	-	(33.516.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	111.782.660.000	30.086.314.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	43.702.970.000	(168.778.035)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	11.908.040.032	12.076.818.067
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	55.611.010.032	11.908.040.032

Ngày tháng 1 năm 2026

Mã Hồng Kim
Kế toán trưởngNguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chínhNguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2025: 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 10.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 203 nhân viên (1/1/2025: 177 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm giá trị. Dự phòng giảm giá đầu tư không được lập khi Công ty đánh giá rằng không có khả năng mất vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm
- phương tiện vận chuyển 5 năm

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(g) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(i) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(j) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay, thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được xác lập.

(n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, và chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”), dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuê hoạt động

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(q) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng cùng kỳ của năm trước.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	611.010.032	10.685.040.032
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	1.223.000.000
	55.611.010.032	11.908.040.032

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Phải thu của khách hàng*Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Các công ty con sở hữu trực tiếp</i>		
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	34.471.814.100	56.220.256.989
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	16.500.149.441	25.184.528.848
▪ Công ty Cổ phần Masan JinJu	15.275.826.703	12.045.853.956
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	4.308.435.589	4.662.824.265
<i>Các công ty con sở hữu gián tiếp</i>		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	17.527.456.896	41.982.534.302
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	16.138.995.991	20.455.411.631
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02	15.522.305.710	6.126.920.051
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01	8.952.468.534	8.007.304.021

Các khoản phải thu từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Công ty con sở hữu trực tiếp</i>		
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	70.000.000.000	70.000.000.000
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	69.000.000.000	66.500.000.000
	139.000.000.000	136.500.000.000

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay liên quan.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>			
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	2027	177.000.000.000	150.000.000.000
<i>Bên liên quan khác</i>			
▪ Công ty TNHH Zenith Investment	2027	1.835.000.000.000	1.921.000.000.000
		2.012.000.000.000	2.071.000.000.000

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu khác từ các công ty con	23.751.799.679	22.421.550.591
Lãi phải thu từ cho vay	2.136.958.904	38.166.480.009
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	1.291.726.015	8.923.932
Phải thu khác	113.460.260	92.484.063
	27.293.944.858	60.689.438.595

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Các công ty con sở hữu trực tiếp</i>		
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	4.722.407.034	6.521.130.075
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	4.916.655.442	8.141.942.934
▪ Công ty Cổ phần Masan JinJu	3.829.382.562	1.563.351.959
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	698.810.216	1.053.879.759
<i>Các công ty con sở hữu gián tiếp</i>		
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	4.781.401.418	4.691.694.804
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	3.906.271.845	34.723.644.474
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01	1.905.463.703	3.316.927.661
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02	1.128.366.363	575.458.934

Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan. Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi phải thu từ Công ty TNHH Zenith Investment, một bên liên quan	134.322.000.004	384.200.004
Lãi phải thu từ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn, một công ty con	4.229.178.083	-
Đặt cọc dài hạn	2.751.014.000	689.937.000
	141.302.192.087	1.074.137.004

Lãi cho vay phải thu từ bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của hợp đồng cho vay liên quan.

9. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	14.402.070.781	14.370.544.503
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	850.354.860
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(473.942.876)	(477.569.582)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(169.000.000)	(341.259.000)
Số dư cuối kỳ	13.759.127.905	14.402.070.781

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản tiền gửi có kỳ hạn thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu phát hành của Công ty.

(b) Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2025		1/1/2025	
	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MEATDeli HN ("MHN") (*)	100,00%	2.766.000.000.000	100,00%	2.386.000.000.000
Công ty Cổ phần Masan JinJu ("MSJ")	74,99%	985.000.000.000	74,99%	985.000.000.000
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("FNA")	100,00%	864.000.000.000	100,00%	864.000.000.000
Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3FV") (*)	51,00%	614.774.300.000	51,00%	614.774.300.000
Công ty TNHH MNS Meat ("MNM") (**)	99,99%	54.000.000	99,99%	54.000.000
		<u>5.229.828.300.000</u>		<u>4.849.828.300.000</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư này được xác định là có sự suy giảm giá trị, do đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này với số tiền là 1.017.024 triệu VND (1/1/2025: 856.974 triệu VND). Dự phòng cho các khoản đầu tư này được xác định và trích lập theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(c).

(**) Tại ngày 13 tháng 1 năm 2026, MNM đã hoàn thành thủ tục giải thể.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	856.973.638.307	490.258.885.037
Dự phòng trích lập trong kỳ	160.050.387.149	366.714.753.270
Số dư cuối kỳ	1.017.024.025.456	856.973.638.307

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	MHN VND	MSJ VND	FNA VND	3FV VND	MNM VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.386.000.000.000	985.000.000.000	864.000.000.000	614.774.300.000	54.000.000	4.849.828.300.000
Tăng trong kỳ	380.000.000.000	-	-	-	-	380.000.000.000
Số dư cuối kỳ	2.766.000.000.000	985.000.000.000	864.000.000.000	614.774.300.000	54.000.000	5.229.828.300.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2025 và 1/1/2025		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,94%	648.102.724.017

Vissan được thành lập tại Việt Nam và hoạt động chính của Vissan là bán buôn thực phẩm.

Không có dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025.

Không có biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

11. Phải trả người bán**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần The CrownX	4.622.272.666	1.612.828.884
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.493.949.149	9.565.972.082
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	3.179.902.209	1.616.591.085
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	-	3.062.978.039
Các nhà cung cấp khác	3.667.509.942	2.253.560.055
	14.963.633.966	18.111.930.145

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	3.179.902.209	1.616.591.085
<i>Công ty con sở hữu trực tiếp</i>		
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	-	73.513.363
<i>Các bên liên quan khác</i>		
▪ Công ty Cổ phần The CrownX	4.622.272.666	1.612.828.884
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.493.949.149	9.565.972.082
▪ Công ty TNHH The Sherpa	384.045.107	-
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	18.817.805	16.763.916
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	-	3.062.978.039
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	10.907.330	-

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cần trừ/ Hoàn lại VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.542.557.340	19.327.262.735	(13.237.077.574)	(5.405.793.801)	4.226.948.700
Thuế thu nhập cá nhân	3.059.804.419	22.760.895.255	(23.878.262.443)	(681.510.994)	1.260.926.237
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	4.351.265	(4.351.265)	-	-
	6.602.361.759	42.092.509.255	(37.119.691.282)	(6.087.304.795)	5.487.874.937

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí phải trả**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí lãi vay	60.141.864.328	60.174.740.712
Thường thành tích và lương tháng 13	22.277.962.475	24.025.820.000
Chi phí phải trả khác	29.282.410.155	10.074.851.683
	111.702.236.958	94.275.412.395

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Cổ tức phải trả	700.205.100	700.205.100
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	-	809.990.000
Phải trả khác	2.540.559.072	1.619.890.551
	3.240.764.172	3.130.085.651

15. Trái phiếu phát hành**(a) Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả**

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		31/12/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15(b))	-	1.995.218.187.989		- 1.995.218.187.989

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Trái phiếu phát hành dài hạn**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(4.761.812.011)	(11.904.529.999)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.995.218.187.989	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	1.988.075.470.001

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	8,575%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001 (không bao gồm chi phí phát hành) có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất cố định là 9,5%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,9%/năm và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của các ngân hàng được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	11.904.529.999	19.047.247.987
Phân bổ trong kỳ	(7.142.717.988)	(7.142.717.988)
Số dư cuối kỳ	4.761.812.011	11.904.529.999

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(410.382.252.122)	4.987.126.813.027
Lỗi thuần trong năm	19.196.530.000	10.923.300.000	-	30.119.830.000
	-	-	(29.575.807.048)	(29.575.807.048)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.290.525.930.000	2.137.102.965.149	(439.958.059.170)	4.987.670.835.979
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	112.642.650.000	(50.000.000)	-	112.592.650.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	207.348.577.876	207.348.577.876
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.403.168.580.000	2.137.052.965.149	(232.609.481.294)	5.307.612.063.855

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025		Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Phát hành cổ phiếu	11.264.265	112.642.650.000	1.919.653	19.196.530.000
Số dư cuối kỳ	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000

18. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ quản lý đã cung cấp chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Thu nhập lợi nhuận được chia từ một công ty con	380.000.000.000	350.000.000.000
Thu nhập cổ tức từ một công ty liên kết	10.090.013.000	12.108.015.600
Thu nhập lãi	154.819.756.736	160.364.887.618
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.951.495	-
	544.911.721.231	522.472.903.218

20. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu	171.465.408.617	177.986.160.410
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	160.050.387.149	366.714.753.270
Chi phí phát hành trái phiếu	7.142.717.988	7.142.717.988
Chi phí tài chính khác	79.362.548	3.569.566.464
	338.737.876.302	555.413.198.132

21. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i> Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan Chia sẻ chi phí (*)	2.944.353.897	1.496.843.597

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Cung cấp dịch vụ	52.785.093.738	45.083.631.183
Mua hàng hóa	-	59.784.000
Góp vốn	380.000.000.000	350.000.000.000
Công ty Cổ phần Masan JinJu		
Cung cấp dịch vụ	24.131.311.159	20.587.372.191
Mua hàng hóa	-	71.064.815
Vay	-	60.000.000.000
Trả nợ gốc vay	-	60.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.643.836
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An		
Lợi nhuận được chia	380.000.000.000	350.000.000.000
Lợi nhuận được chia nhận được	380.000.000.000	350.000.000.000
Cung cấp dịch vụ	15.078.401.570	13.734.694.631
Công ty Cổ phần 3F VIỆT		
Cung cấp dịch vụ	11.106.613.519	10.657.008.193
Cho vay	70.000.000.000	60.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	70.000.000.000	69.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	4.777.643.835	5.638.684.931
Lãi cho vay nhận được	11.506.849.313	25.767.123
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	275.000.000.000	150.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	245.500.000.000	177.416.497.299
Thu nhập lãi cho vay	11.097.301.373	15.123.924.194
Lãi cho vay nhận được	36.168.438.917	-
Cung cấp dịch vụ	27.558.241.847	24.469.626.340
Mua hàng hóa	-	51.938.160
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT		
Cung cấp dịch vụ	10.096.405.527	9.959.031.932
Mua tài sản cố định	-	87.522.360
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01		
Cung cấp dịch vụ	22.625.904.359	21.029.337.737
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02		
Cung cấp dịch vụ	21.979.536.319	16.307.383.133

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Thu nhập cổ tức	10.090.013.000	12.108.015.600
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí quản lý và công nghệ thông tin (*)	22.471.558.955	21.679.311.294
Mua hàng hóa	23.152.773	16.599.999
Mua tài sản cố định	-	1.424.423.807
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan		
Chia sẻ chi phí (*)	4.269.809.051	2.836.090.777
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	212.844.922	139.934.786
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Mua hàng hóa	171.515.366	134.677.827
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Thu hồi khoản cho vay	-	1.772.377.579.794
Thu nhập lãi cho vay	-	138.440.031.386
Lãi cho vay nhận được	-	338.621.581.316
Công ty TNHH Zenith Investment		
Cho vay	-	1.921.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	86.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	134.815.000.000	384.200.000
Lãi cho vay nhận được	877.200.000	-
Công ty TNHH The Sherpa		
Chia sẻ chi phí	349.131.915	-
Công ty Cổ phần The CrownX		
Chia sẻ chi phí (*)	4.307.429.981	1.493.360.078
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	26.936.714	9.181.716
Thành viên quản lý chủ chốt (**)		
Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	5.978.994.000	5.882.137.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

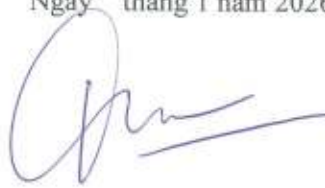
Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Công ty đã trình bày lại các giao dịch của kỳ trước để bao gồm các chi phí trả thay các công ty con cho các bên liên quan này để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.
- (**) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

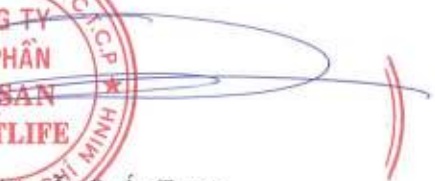
Ngày tháng 1 năm 2026



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 1 tháng 10 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
(trước đây là “Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1”)
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.202.622.399.271	1.752.930.370.244
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	245.088.325.194	190.478.925.633
Tiền	111		68.588.325.194	45.255.925.633
Các khoản tương đương tiền	112		176.500.000.000	145.223.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		72.642.650.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	17(a)	72.642.650.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		672.546.386.607	538.205.635.081
Phải thu của khách hàng	131	7	653.890.258.154	515.749.964.679
Trả trước cho người bán	132	8	16.030.680.666	9.584.565.051
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	34.085.677.972	45.063.708.609
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(31.460.230.185)	(32.192.603.258)
Hàng tồn kho	140	11	844.490.967.878	678.801.783.008
Hàng tồn kho	141		884.678.969.796	709.463.277.897
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.188.001.918)	(30.661.494.889)
Tài sản ngắn hạn khác	150		367.854.069.592	345.444.026.522
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	127.452.715.929	115.112.522.869
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		238.766.205.858	225.589.226.239
Thuế phải thu Nhà nước	153		1.635.147.805	4.742.277.414

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.165.035.953.347	9.475.574.502.456
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.997.141.521.478	1.947.586.983.977
Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	1.835.000.000.000	1.921.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	162.141.521.478	26.586.983.977
Tài sản cố định	220		4.415.141.581.142	4.752.811.689.146
Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.024.090.598.439	4.311.629.683.535
Nguyên giá	222		5.737.352.279.351	5.689.242.755.904
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.713.261.680.912)	(1.377.613.072.369)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	204.138.493.153	222.742.164.874
Nguyên giá	225		277.922.817.008	277.922.817.008
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(73.784.323.855)	(55.180.652.134)
Tài sản cố định vô hình	227	15	186.912.489.550	218.439.840.737
Nguyên giá	228		344.789.377.117	344.789.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(157.876.887.567)	(126.349.536.380)
Tài sản dở dang dài hạn	240		23.354.880.699	22.405.540.830
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	23.354.880.699	22.405.540.830
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.103.964.883.942	2.114.054.896.942
Đầu tư vào công ty liên kết	252	17(b)	2.103.964.883.942	2.114.054.896.942
Tài sản dài hạn khác	260		625.433.086.086	638.715.391.561
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	529.771.209.934	531.384.153.877
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		24.452.483.733	21.638.579.011
Lợi thế thương mại	269	19	71.209.392.419	85.692.658.673
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.367.658.352.618	11.228.504.872.700

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.166.967.344.173	6.759.367.390.408
Nợ ngắn hạn	310		5.242.484.260.684	3.245.113.653.042
Phải trả người bán	311	20	771.573.380.375	635.842.642.820
Người mua trả tiền trước	312		7.809.986.047	6.609.593.951
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	25.423.016.396	16.531.567.443
Chi phí phải trả	315	22	841.873.067.470	704.341.672.675
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	52.884.037.563	140.353.611.328
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	3.541.954.982.869	1.740.468.774.861
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.789.964	965.789.964
Nợ dài hạn	330		924.483.083.489	3.514.253.737.366
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	43.881.640.006	267.065.299.997
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	546.341.973.914	2.907.565.937.254
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		323.534.491.105	328.553.651.446
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	10.724.978.464	11.068.848.669
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.200.691.008.445	4.469.137.482.292
Vốn chủ sở hữu	410	26	5.200.691.008.445	4.469.137.482.292
Vốn cổ phần	411	27	3.403.168.580.000	3.290.525.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.403.168.580.000	3.290.525.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.137.052.965.149	2.137.102.965.149
Lỗi lũy kế	421		(478.783.291.655)	(1.041.805.283.872)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.041.805.283.872)	(398.879.312.744)
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/ (lỗ sau thuế năm trước)	421b		563.021.992.217	(642.925.971.128)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		139.252.754.951	83.313.871.015
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.367.658.352.618	11.228.504.872.700

Ngày 26 tháng 1 năm 2026



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	2.526.496.462.371	2.341.799.282.170	9.571.422.893.228	7.820.568.120.671
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	89.937.665.455	137.846.229.475	341.327.375.249	170.852.228.458
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	2.436.558.796.916	2.203.953.052.695	9.230.095.517.979	7.649.715.892.213
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	1.721.139.962.245	1.588.016.305.727	6.648.639.180.773	5.687.976.222.130
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		715.418.834.671	615.936.746.968	2.581.456.337.206	1.961.739.670.083
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	46.059.367.730	61.813.945.508	467.159.521.001	245.758.093.123
Chi phí tài chính	22	31	84.604.251.534	97.986.192.295	348.213.959.263	401.801.091.268
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>78.929.221.417</i>	<i>88.279.186.850</i>	<i>327.619.502.115</i>	<i>376.450.736.500</i>
Chi phí bán hàng	25	32	491.026.870.506	395.351.286.447	1.777.779.147.562	1.427.730.465.356
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	25.716.121.510	107.339.847.603	295.259.025.648	366.242.264.489
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		160.130.958.851	77.073.366.131	627.363.725.734	11.723.942.093
Thu nhập khác	31		262.259.668	700.426.337	1.345.309.926	18.673.805.889
Chi phí khác	32		2.465.942.520	1.301.133.793	4.993.045.554	7.692.161.018
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.203.682.852)	(600.707.456)	(3.647.735.628)	10.981.644.871
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		157.927.275.999	76.472.658.675	623.715.990.106	22.705.586.964
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.785.127.732	(2.505.979.058)	12.588.179.016	14.155.306.983
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(4.047.046.493)	(6.312.714.688)	(7.833.065.063)	(16.796.176.215)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		153.189.194.760	85.291.352.421	618.960.876.153	25.346.456.196

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

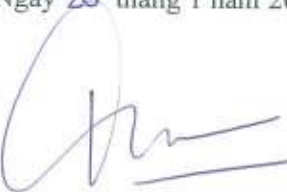
Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		153.189.194.760	85.291.352.421	618.960.876.153	25.346.456.196
Phân bổ:						
Cổ đông của Công ty	61		125.264.522.197	98.771.768.516	563.021.992.217	27.040.308.872
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		27.924.672.563	(13.480.416.095)	55.938.883.936	(1.693.852.676)
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	379	300	1.692	83

Ngày 26 tháng 1 năm 2026


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	623.715.990.106	22.705.586.964
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	407.522.076.773	422.893.994.394
Các khoản dự phòng	03	33.902.043.213	8.421.481.086
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(53.545.247)	(19.121.067)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(138.339.578.427)	(152.309.954.102)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	334.762.220.103	387.101.673.666
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.261.509.206.521	688.793.660.941
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(137.371.291.827)	16.924.451.685
Biến động hàng tồn kho	10	(260.693.847.898)	(32.417.001.081)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(28.232.675.212)	322.099.178.232
Biến động chi phí trả trước	12	40.851.939.739	51.440.792.846
		876.063.331.323	1.046.841.082.623
Tiền lãi vay đã trả	14	(328.699.158.095)	(390.206.287.948)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.090.312.721)	(19.716.747.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	543.273.860.507	636.918.047.513
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(76.674.780.982)	(118.678.078.586)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	8.167.858.647	42.678.281.922
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(282.642.650.000)	(1.921.000.000.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	296.000.000.000	1.772.377.579.794
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay và cổ tức	27	21.582.924.709	343.961.314.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.566.647.626)	119.339.097.985

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

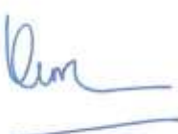
Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

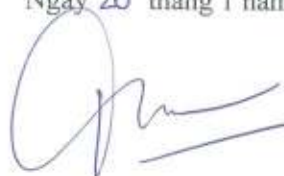
Mẫu B 03a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí phát hành và tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	31	111.782.660.000	30.119.830.000
Tiền thu từ đi vay	33	5.386.942.681.845	5.865.671.488.566
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.941.566.111.332)	(6.653.905.604.714)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.257.043.833)	(14.110.144.137)
Tiền trả cổ tức	36	-	(33.516.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(455.097.813.320)	(772.257.946.285)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	54.609.399.561	(16.000.800.787)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	190.478.925.633	206.479.726.420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	245.088.325.194	190.478.925.633

Ngày 26 tháng 1 năm 2026


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2025: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết		
			31/12/2025	1/1/2025	
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Meat (“MNM”)	(*) Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	99,99%	99,99%	
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3FV”)	Chăn nuôi gia cầm	51,00%	51,00%	
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“FNA”)	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	100,00%	100,00%	
4	Công ty TNHH MEATDeli HN (“MHN”)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	100,00%	100,00%	
5	Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	74,99%	74,99%	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	
			31/12/2025	1/1/2025
Các công ty con sở hữu gián tiếp				
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNP”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật) (*)	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MNS Farm (“MNF”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật) (*)	99,99%	99,99%
3	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“MSG”)	(ii) Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3FF”)	(iii) Chế biến, bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(iv) Bán buôn thực phẩm	24,94%	24,94%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các công ty con này đang trong quá trình giải thể. MNM đã hoàn thành thủ tục giải thể vào ngày 13 tháng 1 năm 2026.

- (i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNM.
- (ii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MHN.
- (iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3FV.
- (iv) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và công ty liên kết. Tất cả công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 2.204 nhân viên (1/1/2025: 2.049 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên được đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá phí mua được chốt và giá trị hợp lý của giá phí mua tại ngày mua được hạch toán vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 13 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mỗi quan hệ khách hàng

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, bao gồm cả tiền thuê đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất thuê bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Heo giống và gà giống

Heo giống với nguyên giá của mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Gà giống được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dựa theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở. Chi phí phân bổ heo giống và gà giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong sản phẩm dở dang được vốn hóa và ghi vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

5/
TY
IN
N
IFI
C

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(ii) Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

(n) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ của năm trước.

5. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	68.588.325.194	45.255.925.633
Các khoản tương đương tiền	176.500.000.000	145.223.000.000
	245.088.325.194	190.478.925.633

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	338.776.265.387	286.229.548.181
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	225.666.677.698	156.977.848.540
Các khách hàng khác	89.447.315.069	72.542.567.958
	653.890.258.154	515.749.964.679

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	7.292.091	50.734.933
<i>Các bên liên quan khác</i>		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	338.776.265.387	286.229.548.181
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	225.666.677.698	156.977.848.540
▪ Công ty Cổ phần The Supra	3.657.348.933	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB	1.941.195.968	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	193.534.740	308.683.200
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	78.232.298	82.494.300
▪ Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	39.226.068	-

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định	13.849.180.234	4.949.029.071
Khác	2.181.500.432	4.635.535.980
	16.030.680.666	9.584.565.051

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	1.565.117.795	574.508.857
Đặt cọc ngắn hạn	3.044.573.004	5.857.801.004
Tạm ứng cho nhân viên	57.000.000	233.270.329
Phải thu khác	29.418.987.173	38.398.128.419
	34.085.677.972	45.063.708.609

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi phải thu từ khoản cho vay với Công ty TNHH Zenith Investment, một bên liên quan	134.322.000.004	384.200.000
Đặt cọc dài hạn	27.819.521.474	26.202.783.977
	162.141.521.478	26.586.983.977

Lãi cho vay phải thu từ bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

10. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	32.192.603.258	25.994.191.905
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	7.017.239.935
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(240.332.443)	(341.259.000)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(492.040.630)	(477.569.582)
Số dư cuối kỳ	31.460.230.185	32.192.603.258

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Hàng mua đang đi đường	842.042.704	-	7.436.699.183
Nguyên vật liệu	213.107.745.586	(5.200.039.601)	173.627.417.861
Công cụ và dụng cụ	50.935.337.048	(5.663.791.747)	43.288.921.687
Sản phẩm dở dang	457.601.640.921	-	381.469.549.114
Thành phẩm	95.833.936.821	(29.324.170.570)	46.261.600.633
Hàng gửi đi bán	66.358.266.716	-	57.379.089.419
	884.678.969.796	(40.188.001.918)	709.463.277.897
			(30.661.494.889)

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	30.661.494.889	38.503.165.008
Dự phòng trích lập trong kỳ	53.026.387.514	31.709.086.551
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(19.678.528.487)	(35.012.626.331)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(23.821.351.998)	(4.538.130.339)
 Số dư cuối kỳ	 40.188.001.918	 30.661.494.889

12. Phải thu về cho vay dài hạn

	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan khác			
▪ Công ty TNHH Zenith Investment	2027	1.835.000.000.000	1.921.000.000.000

Phải thu về cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.298.597.798.547	2.252.466.100.839	74.573.966.707	44.459.117.228	19.145.772.583	5.689.242.755.904
Tăng trong kỳ	802.253.891	8.378.526.648	994.190.001	505.790.000	-	10.680.760.540
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.569.302.972	44.985.957.230	-	-	-	50.555.260.202
Chuyển sang chi phí trả trước đài hạn	-	(195.200.000)	-	-	-	(195.200.000)
Thanh lý và xóa sổ	(1.526.545.604)	(3.788.522.461)	(302.000.001)	-	(7.314.229.229)	(12.931.297.295)
Số dư cuối kỳ	3.303.442.809.806	2.301.846.862.256	75.266.156.707	44.964.907.228	11.831.543.354	5.737.352.279.351
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	642.879.585.425	659.127.251.598	37.041.304.299	33.095.357.454	5.469.573.593	1.377.613.072.369
Khấu hao trong kỳ	135.399.316.913	191.318.765.181	7.145.238.389	4.869.680.710	4.174.786.418	342.907.787.611
Thanh lý và xóa sổ	(726.897.336)	(2.458.063.132)	(192.944.438)	-	(3.881.274.162)	(7.259.179.068)
Số dư cuối kỳ	777.552.005.002	847.987.953.647	43.993.598.250	37.965.038.164	5.763.085.849	1.713.261.680.912
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.655.718.213.122	1.593.338.849.241	37.532.662.408	11.363.759.774	13.676.198.990	4.311.629.683.535
Số dư cuối kỳ	2.525.890.804.804	1.453.858.908.609	31.272.558.457	6.999.869.064	6.068.457.505	4.024.090.598.439

11/11/2025 10:00 AM

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	277.922.817.008
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	55.180.652.134
Khấu hao trong kỳ	18.603.671.720
Số dư cuối kỳ	73.784.323.855
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	222.742.164.874
Số dư cuối kỳ	204.138.493.153

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	12.487.500.000	3.959.841.950	205.464.758.322	122.877.276.845	344.789.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	1.965.305.049	93.024.926.299	31.359.305.032	126.349.536.380
Khấu hao trong kỳ	-	549.634.471	23.297.886.912	7.679.829.804	31.527.351.187
Số dư cuối kỳ	-	2.514.939.520	116.322.813.216	39.039.134.831	157.876.887.567
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	1.994.536.901	112.439.832.023	91.517.971.813	218.439.840.737
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	1.444.902.430	89.141.945.106	83.838.142.014	186.912.489.550

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	22.405.540.830	16.446.720.409
Tăng trong kỳ	113.466.071.571	167.452.780.763
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(50.555.260.202)	(106.093.638.996)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(51.383.988.856)	(48.422.977.759)
Thanh lý và xóa sổ	(10.577.482.644)	(6.977.343.587)
Số dư cuối kỳ	23.354.880.699	22.405.540.830

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	1.413.876.900	1.859.589.908
Máy móc và thiết bị	10.569.208.428	7.520.962.467
Khác	11.371.795.371	13.024.988.455
	23.354.880.699	22.405.540.830

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản tiền gửi có kỳ hạn thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu phát hành của Tập đoàn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2025			1/1/2025		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế / quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế / quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	20.180.026	24,94%	2.103.964.883.942	20.180.026	24,94%	2.114.054.896.942

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	2.114.054.896.942	2.126.162.912.542
Cổ tức	(10.090.013.000)	(12.108.015.600)
Số dư cuối kỳ	2.103.964.883.942	2.114.054.896.942

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Gà giống	118.138.014.496	105.174.889.581
Công cụ và dụng cụ	3.049.128.409	3.534.161.796
Phí bảo hiểm trả trước	1.061.171.725	1.189.967.951
Chi phí thuê hoạt động trả trước	136.554.982	123.911.200
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.067.846.317	5.089.592.341
	127.452.715.929	115.112.522.869

C.P. ★ H.A.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	448.927.385.313	24.257.059.686	42.574.403.926	15.625.304.952	531.384.153.877
Tăng trong kỳ	120.987.767	15.268.778.950	-	4.381.269.685	19.771.036.402
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	195.200.000	-	-	195.200.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.509.959.600	48.000.414.256	873.615.000	51.383.988.856
Phân loại lại	1.857.220.458	(6.972.830.130)	-	5.115.609.672	-
Phân bổ trong kỳ	(12.451.374.843)	(11.642.955.030)	(26.279.003.248)	(9.618.423.497)	(59.991.756.618)
Thanh lý và xóa sổ	-	(11.599.978)	(12.959.812.605)	-	(12.971.412.583)
Số dư cuối kỳ	438.454.218.695	23.603.613.098	51.336.002.329	16.377.375.812	529.771.209.934

19. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	87.624.766.156
Phân bổ trong kỳ	14.483.266.254
Số dư cuối kỳ	102.108.032.410
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	85.692.658.673
Số dư cuối kỳ	71.209.392.419

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH De Heus	80.929.201.965	181.075.159.886
Các nhà cung cấp khác	690.644.178.410	454.767.482.934
	771.573.380.375	635.842.642.820

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	3.179.902.209	1.616.591.085
<i>Các bên liên quan khác</i>		
▪ Công ty Cổ phần The Supra	33.941.147.697	-
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	10.472.410.511	27.475.485.076
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	8.956.954.577	13.723.523.934
▪ Công ty Cổ phần The CrownX	4.622.272.666	1.612.828.884
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.871.982.765	9.572.068.082
▪ Công ty TNHH The Sherpa	384.045.107	-
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	48.803.900	66.012.357
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco	-	186.099.000

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cần trừ/ Hoàn lại VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.983.437.737	481.003.575.691	(73.872.001.859)	(402.196.133.317)	8.918.878.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.269.603.677	12.588.179.016	(4.090.312.721)	(1.475.045.338)	14.292.424.634
Thuế thu nhập cá nhân	5.278.526.029	40.848.343.603	(40.640.815.639)	(3.274.340.483)	2.211.713.510
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	1.971.909.924	(1.971.909.924)	-	-
	16.531.567.443	536.412.008.234	(120.575.040.143)	(406.945.519.138)	25.423.016.396

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	402.426.981.702	305.905.901.863
Chi phí lãi vay	68.939.104.182	70.018.760.162
Thưởng thành tích và lương tháng 13	79.421.708.890	80.375.897.589
Phải trả công trình xây dựng	50.664.908.960	52.757.517.913
Chiết khấu thương mại	36.316.205.272	51.186.395.167
Chi phí vận chuyển	33.416.435.563	30.659.944.368
Phí quản lý	5.742.701.182	4.712.099.015
Chi phí khác	164.945.021.719	108.725.156.598
	841.873.067.470	704.341.672.675

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại (Thuyết minh 30(*))	38.907.340.000	130.786.800.000
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	9.930.854.520	4.401.250.000
Cổ tức phải trả	700.205.100	700.205.100
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	372.457.211	292.765.067
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	-	809.990.000
Phải trả ngắn hạn khác	2.973.180.732	3.362.601.161
	52.884.037.563	140.353.611.328

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại (Thuyết minh 30(*))	21.199.140.006	247.723.800.000
Đặt cọc dài hạn nhận được	22.682.500.000	19.341.499.997
	43.881.640.006	267.065.299.997

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2025		Biến động trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	1.194.230.952.663		5.381.698.980.224	(5.380.255.232.551)	1.195.674.700.336	
Vay dài hạn đến hạn trả	533.980.778.364		364.535.631.013	(560.834.178.634)	337.682.230.743	
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	12.257.043.834		13.379.863.800	(12.257.043.833)	13.379.863.801	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-		1.995.218.187.989	-	1.995.218.187.989	
	1.740.468.774.861		7.754.832.663.026	(5.953.346.455.018)	3.541.954.982.869	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay dài hạn	689.292.374.256	1.218.506.151.146
Trái phiếu thường (i)	1.995.218.187.989	1.988.075.470.001
Nợ thuê tài chính dài hạn	234.965.094.471	247.222.138.305
	2.919.475.656.716	3.453.803.759.452
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.373.133.682.802)	(546.237.822.198)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	546.341.973.914	2.907.565.937.254

(i) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(4.761.812.011)	(11.904.529.999)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.995.218.187.989	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	1.988.075.470.001

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn sổ dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	8,575%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001 (không bao gồm chi phí phát hành) có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất cố định là 9,5%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,9%/năm và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của các ngân hàng được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	11.904.529.999	19.047.247.987
Phân bổ trong kỳ	(7.142.717.988)	(7.142.717.988)
Số dư cuối kỳ	4.761.812.011	11.904.529.999

25. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.525.574.060	4.869.444.265
	10.724.978.464	11.068.848.669

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(398.879.312.744)	85.007.723.691	5.083.637.476.096
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	19.196.530.000	10.923.300.000	-	-	30.119.830.000
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	27.040.308.872	(1.693.852.676)	25.346.456.196
Khác	-	-	(669.966.280.000)	-	(669.966.280.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.290.525.930.000	2.137.102.965.149	(1.041.805.283.872)	83.313.871.015	4.469.137.482.292
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	112.642.650.000	(50.000.000)	-	-	112.592.650.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	563.021.992.217	55.938.883.936	618.960.876.153
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.403.168.580.000	2.137.052.965.149	(478.783.291.655)	139.252.754.951	5.200.691.008.445

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025		Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Phát hành cổ phiếu	11.264.265	112.642.650.000	1.919.653	19.196.530.000
Số dư cuối kỳ	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	9.571.422.893.228	7.820.568.120.671
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	333.949.635.199	162.238.067.844
▪ Hàng bán bị trả lại	7.377.740.050	8.614.160.614
	341.327.375.249	170.852.228.458
Doanh thu thuần	9.230.095.517.979	7.649.715.892.213

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	6.615.291.321.746	5.691.279.761.910
▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	33.347.859.027	(3.303.539.780)
	6.648.639.180.773	5.687.976.222.130

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng (*)	318.404.120.002	99.682.600.000
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	146.421.320.651	144.674.010.771
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.431.760.532	905.764.476
Thu nhập tài chính khác	902.319.816	495.717.876
	467.159.521.001	245.758.093.123

- (*) Phần thu nhập từ phí ký kết hợp đồng ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm khoản ghi nhận một lần từ việc điều chỉnh giảm số lượng mua bán heo cam kết cho phần còn lại của hợp đồng mua bán heo với đối tác.

31. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay từ các khoản đi vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính	327.619.502.115	376.450.736.500
Chi phí phát hành trái phiếu	7.142.717.988	7.142.717.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	327.332.633	1.027.732.043
Chi phí tài chính khác	13.124.406.527	17.179.904.737
	348.213.959.263	401.801.091.268

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.335.924.450.941	1.040.989.710.220
Chi phí vận chuyển	295.223.813.417	249.774.147.828
Chi phí nhân viên	100.477.847.816	80.800.001.770
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.863.431.605	11.892.459.272
Chi phí công cụ và dụng cụ	2.343.137.018	6.841.354.295
Chi phí thuê hoạt động	2.718.903.258	3.477.758.462
Chi phí bán hàng khác	31.227.563.507	33.955.033.509
	1.777.779.147.562	1.427.730.465.356

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nhân viên	144.908.462.721	202.042.392.214
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	22.198.002.432	22.198.002.432
Chi phí khấu hao và phân bổ	19.795.504.968	44.005.556.891
Chi phí thuê hoạt động	13.233.341.706	14.182.976.444
Dụng cụ văn phòng	1.581.619.681	1.873.862.188
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(240.332.443)	7.236.352.028
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	93.782.426.583	74.703.122.292
	295.259.025.648	366.242.264.489

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông	563.021.992.217	27.040.308.872

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 Số cổ phiếu	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	329.052.593	327.132.940
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	3.672.459	595.217
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	332.725.052	327.728.157

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Bán hàng hóa	1.059.158.043	1.125.301.262
Vay	-	160.000.000.000
Trả nợ gốc vay	-	160.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	3.698.631
Chi phí lãi vay đã trả	-	3.698.631
Chia sẻ chi phí	2.944.353.897	1.496.843.597

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Mua hàng hóa	152.969.000	
Thu nhập cổ tức	10.090.013.000	12.108.015.600
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ bán hàng và vận chuyển, hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	96.232.625.680	90.464.822.453
Phí phân phối	64.034.573.590	58.364.765.999
Bán hàng hóa	2.811.759.999	11.479.010.519
Mua hàng hóa	18.228.699.103	9.486.597.479
Mua tài sản cố định	-	1.424.423.807
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	64.821.996.203	82.565.174.006
Mua hàng hóa	117.705.332.381	113.890.158.678
Bán tài sản cố định và công cụ dụng cụ	-	42.159.743.334
Mua tài sản cố định	-	571.353.653
Phí quản lý	4.269.809.051	2.836.090.777
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	2.625.482.400	1.311.981.600
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	14.695.419.277	1.335.184.912
Mua hàng hóa	-	7.021.950
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG		
Bán hàng hóa	-	972.500
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Thu hồi khoản cho vay	-	1.772.377.579.794
Thu nhập lãi cho vay	-	138.440.031.386
Lãi cho vay nhận được	-	338.621.581.316
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Bán hàng hóa	3.583.082.899.454	2.542.517.548.712
Chiết khấu thương mại	274.816.752.150	-
Chiết khấu thanh toán	2.599.612.390	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	573.267.922.214	328.577.719.548

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	633.958.009	620.682.164
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Bán hàng hóa và công cụ	325.864.392	377.190.000
Mua hàng hóa	26.936.714	12.243.938
Công ty Cổ phần The Supra		
Bán hàng hóa	9.170.714.202	-
Mua dịch vụ	221.941.647.525	-
Công ty Cổ phần bột giặt NET		
Mua hàng hóa	117.001.873	44.399.686
Công ty Cổ phần The CrownX		
Mua dịch vụ	4.307.429.981	1.493.360.078
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco		
Mua hàng hóa	302.832.000	259.137.000
Công ty TNHH Zenith Investment		
Cho vay	210.000.000.000	1.921.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	296.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	134.843.767.123	384.200.000
Lãi cho vay nhận được	905.967.123	-
Công ty TNHH The Sherpa		
Chia sẻ chi phí	349.131.915	-
Nhân sự quản lý chủ chốt (*)		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	8.805.549.455	8.337.630.000

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 2024, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 26 tháng 1 năm 2026



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN
MEATLIFE**

Số: 0101/2026/CV-MML

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
BCTC riêng lẻ và hợp nhất cho Q4/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 1 năm 2026

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 4/2025 và cùng kỳ năm 2024.
- Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ của Công ty Cổ phần Masan MEATLife được đính kèm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty” hay “Tập đoàn”) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 4/2025 và cùng kỳ năm 2024 như sau:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	2.437	2.204	233	11%
2	Lợi nhuận gộp	715	616	99	16%
3	Chi phí tài chính thuần ⁽¹⁾	39	36	3	8%
4	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	517	502	15	3%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	153	85	68	80%

a. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất của kỳ báo cáo thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất trong Quý 4/2025 của Tập đoàn là 153 tỷ đồng, tăng 68 tỷ đồng, tương đương 80% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

⁽¹⁾ Chi phí tài chính thuần = Chi phí tài chính (-) Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu thuần Quý 4/2025 tăng trưởng 233 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do sự tăng trưởng doanh thu đến từ tất cả các mảng bao gồm thịt mát và thịt chế biến. Cùng với việc tăng trưởng doanh thu, chi phí sản xuất được kiểm soát tối ưu đã góp phần làm tăng lợi nhuận gộp 99 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước; và
- Việc tăng trưởng trên giúp bù đắp cho phần tăng của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là 15 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do việc đẩy mạnh các chương trình quảng cáo khuyến mãi với mục tiêu xây dựng, gia tăng sự nhận diện các nhãn hiệu và thúc đẩy doanh số bán.

2. Báo cáo tài chính riêng lẻ:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	41	53	(12)	-23%
2	Lợi nhuận gộp	2	3	(1)	-33%
3	Chi phí tài chính thuần ⁽¹⁾	139	167	(28)	-17%
4	Thu nhập khác	-	2	(2)	-100%
5	Lỗ thuần sau thuế TNDN	(137)	(162)	25	15%

a. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ của kỳ báo cáo thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ trong Quý 4/2025 là 137 tỷ đồng, giảm lỗ 25 tỷ, tương đương 15% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí tài chính giảm từ việc giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

b. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ trong kỳ báo cáo bị lỗ:

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ trong Quý 4/2025 là 137 tỷ đồng chủ yếu do khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE



NGUYỄN QUỐC TRUNG

⁽¹⁾ Chi phí tài chính thuần = Chi phí tài chính (-) Doanh thu hoạt động tài chính